



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 07 + 08

Ngày 01 tháng 02 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|---|----|
| 09-12-2016- | Nghị quyết số 118/2016/NQ-HĐND về Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 cho từng cấp ngân sách ở thành phố và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố. | 4 |
| 09-12-2016- | Nghị quyết số 123/2016/NQ-HĐND về việc bãi bỏ văn bản. | 27 |
| 09-12-2016- | Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND về ban hành các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố. | 31 |

- 09-12-2016- Nghị quyết số 125/2016/NQ-HĐND về bãi bỏ Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VIII. 33
- 09-12-2016- Nghị quyết số 126/2016/NQ-HĐND về chế độ hỗ trợ đối với người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 35
- 09-12-2016- Nghị quyết số 127/2016/NQ-HĐND về thực hiện mức giá điều trị Methadone và chính sách hỗ trợ cho bệnh nhân điều trị Methadone trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 39

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 10-12-2016- Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 42
- 10-12-2016- Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ban hành mức thu 10 loại phí và 07 loại lệ phí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 46

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

- 01-12-2016- Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Quận 1. 72

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 09-12-2016- Nghị quyết số 117/NQ-HĐND về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2017. 74

- 09-12-2016- Nghị quyết số 119/NQ-HĐND về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố năm 2017. 79
- 09-12-2016- Nghị quyết số 120/NQ-HĐND về kế hoạch đầu tư công năm 2017 của thành phố. 81

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118/2016/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2016***NGHỊ QUYẾT**

**Về Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách
2017 - 2020 cho từng cấp ngân sách ở thành phố và tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX
KỲ HỌP THỨ BA****(Từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 12 năm 2016)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 6808/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 cho từng cấp ngân sách ở thành phố và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố; Báo cáo thẩm tra số 904/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố áp dụng trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn năm 2017 - 2020; bao gồm:

1. Quy định nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở thành phố thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 (*Phụ lục 01*).

2. Quy định chi tiết tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách thành phố, ngân sách quận, huyện và ngân sách phường, xã, thị trấn thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 (*Phụ lục 02*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố được thực hiện từ năm 2017 áp dụng trong suốt thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020.

2. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho ngân sách các cấp; phân bổ dự toán thu chi ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

3. Trên cơ sở quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các sở ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức quản lý, điều hành ngân sách các cấp theo đúng quy định, đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chính trị được giao tại địa phương.

4. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp chính sách thay đổi làm nguồn thu của ngân sách thành phố biến động lớn, ảnh hưởng đáng kể đến khả năng huy động nguồn thu và thực hiện nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách thì Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp ở thành phố phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

QUY ĐỊNH
NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI
CHO TỪNG CẤP NGÂN SÁCH Ở THÀNH PHỐ
THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017 - 2020
(Đính kèm Nghị quyết số 118/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân Thành phố)

I. Ngân sách cấp thành phố:

1. Nguồn thu của ngân sách cấp thành phố:

1.1. Các khoản thu ngân sách cấp thành phố hưởng 100%:

- a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) của các doanh nghiệp thuộc Cục Thuế thành phố quản lý;
- b) Lệ phí môn bài của các doanh nghiệp thuộc Cục Thuế thành phố quản lý;
- c) Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý);
- d) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí);
- đ) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;
- e) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);
- g) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;
- h) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu;
- i) Thu từ quỹ dự trữ tài chính thành phố;
- k) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị- xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một

thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách thành phố tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý; (trừ thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý và phân cấp cho quận - huyện quản lý);

l) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, đơn vị thuộc cấp thành phố;

n) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp thành phố thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp thành phố quản lý và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

m) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp thành phố thực hiện thu;

o) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thành phố quyết định xử phạt, tịch thu;

p) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật (trừ thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương xử lý và cấp quận - huyện xử lý);

q) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp thành phố;

r) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp thành phố;

s) Thu bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;

t) Tiền đền bù thiệt hại đất;

u) Thu kết dư ngân sách cấp thành phố;

v) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật;

x) Tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của thành phố (nếu có);

aa) Các khoản thu khác của ngân sách cấp thành phố theo quy định của pháp luật.

1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương và ngân sách cấp thành phố:

a) Thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục thuế quận - huyện quản lý;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện quản lý;

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

đ) Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu.

Trong phạm vi nguồn thu được phân chia cho ngân sách địa phương, ngân sách cấp thành phố được phân chia toàn bộ các khoản thu ở khoản 1.2 nêu trên; không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý.

1.3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách ngân sách trung ương, ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp quận - huyện.

a) Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí) thu từ khu

vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục thuế quận - huyện thu.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí) do Chi cục Thuế quận - huyện thu.

1.4. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương.

1.5. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp thành phố từ năm trước chuyển sang;

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp thành phố:

2.1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án do cấp thành phố quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của thành phố theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Chi thường xuyên:

a) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội (phần giao cho cấp thành phố quản lý theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền);

b) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, bao gồm:

- Giáo dục trung học phổ thông, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác do cấp thành phố quản lý;

- Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do cấp thành phố quản lý;

c) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

Phòng bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách hỗ trợ và các hoạt động y tế khác; chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình (không bao

gồm các nội dung giao cho cấp quận - huyện quản lý);

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin: hoạt động bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao: bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển và các giải thi đấu cấp thành phố; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường (không bao gồm nhiệm vụ quét, thu gom rác, vận chuyển rác và công tác môi trường khác phân cấp cho quận - huyện quản lý);

i) Các hoạt động kinh tế do cấp thành phố quản lý;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoan nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kiểm định giống cây trồng, vật nuôi;

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường, các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường bộ, đường sông;

- Sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống thoát nước, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Sự nghiệp tài nguyên: điều tra cơ bản; đo đạc địa giới hành chính; đo vẽ bản đồ; đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác;

- Lĩnh vực quy hoạch; thương mại, du lịch;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật thuộc cấp thành phố quản lý; bao gồm:

- Hoạt động của các cơ quan nhà nước thuộc cấp thành phố quản lý, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở thành phố, quận - huyện;

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở thành phố: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam; Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;

- Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác cấp thành phố theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội: bao gồm các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống tệ nạn xã hội và các chính sách an ninh xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp thành phố quản lý;

m) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ: hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn thành phố trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương; đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của thành phố;

n) Chi từ dự phòng ngân sách thành phố để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

o) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật¹.

2.3. Chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do Thành phố vay.

2.4. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính thành phố.

2.5. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

2.6. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp thành phố.

II. Ngân sách cấp quận - huyện:

1. Nguồn thu của ngân sách cấp quận - huyện:

1.1. Các khoản thu ngân sách quận - huyện hưởng 100%:

¹ Trong đó khoản chi trợ giá cho các mặt hàng chính sách thì đối tượng trợ giá thuộc lĩnh vực nào thì thuộc nhiệm vụ chi của lĩnh vực đó theo quy định của Luật NSNN 2015.

- a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi Cục thuế quận - huyện quản lý;
- b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình)
- c) Lệ phí môn bài (trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi Cục thuế quận - huyện quản lý;
- d) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn quận;
- đ) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp quận - huyện;
- e) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp quận - huyện thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp quận - huyện quản lý thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- g) Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp quận - huyện thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện và lệ phí môn bài);
- h) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp quận - huyện xử lý sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;
- i) Thu từ bán tài sản nhà nước (trừ tài sản là nhà, đất) do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp quận - huyện quản lý;
- k) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do quận - huyện quản lý;
- l) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp quận - huyện;
- m) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp quận - huyện;
- n) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định xử phạt,

tịch thu;

o) Thu kết dư ngân sách cấp quận - huyện;

p) Các khoản thu khác của ngân sách cấp quận- huyện theo quy định của pháp luật;

1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp quận - huyện: theo quy định tại Tiết 1.3, Điểm 1, Mục I của Quy định này.

1.3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách quận - huyện và ngân sách phường - xã - thị trấn:

a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.

b) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện.

1.4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố;

1.5. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp quận - huyện từ năm trước chuyển sang;

2. *Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp quận - huyện:*

2.1. Chi đầu tư phát triển:

a. Đầu tư xây dựng các dự án do quận - huyện quản lý thuộc dự án nhóm C trong phạm vi địa giới từng quận - huyện (không thuộc các dự án nhóm C do các Sở quyết định đầu tư) từ nguồn vốn đầu tư cấp thành phố phân cấp và nguồn ngân sách cấp quận huyện.

b. Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Chi thường xuyên:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; bao gồm:

- Giáo dục trung học cơ sở, tiểu học, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác do cấp quận - huyện quản lý;

- Đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do cấp quận - huyện quản lý;

b) Chi nhiệm vụ ứng dụng khoa học và công nghệ, trừ nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ;

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và trật tự - an toàn xã hội (phần giao

cho cấp quận - huyện thực hiện);

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực y tế, chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình do thành phố phân cấp; thanh toán kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế theo quy định phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin: hoạt động văn hóa nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác thuộc cấp quận - huyện quản lý;

e) Sự nghiệp phát thanh: phát thanh và các hoạt động thông tin khác thuộc cấp quận - huyện quản lý;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao: bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp quận - huyện và các giải thi đấu của cấp quận - huyện; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường: quét, thu gom rác đường phố; vận chuyển rác (thực hiện theo Quyết định phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố) và công tác môi trường khác phân cấp cho quận - huyện;

i) Các hoạt động kinh tế do cấp quận - huyện quản lý;

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp thuộc quận - huyện quản lý; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi bảo vệ, phòng chống cháy rừng;

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác được Thành phố phân cấp;

- Sự nghiệp thị chính: thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng hệ dân lập; chăm sóc hệ thống công viên cây xanh (vĩa hè, công viên, tiểu đảo); duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, nạo, vét kênh, rạch được cấp thành phố phân cấp quản lý và các sự nghiệp thị chính khác phân cấp cho quận - huyện;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ

chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật do cấp quận - huyện quản lý; bao gồm:

- Hoạt động của các cơ quan nhà nước thuộc cấp quận - huyện quản lý;

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở quận - huyện: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh,

- Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác thuộc cấp quận - huyện theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm các trường, trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do quận - huyện quản lý và các hoạt động xã hội khác;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

2.4. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp quận - huyện.

III. Ngân sách cấp phường - xã - thị trấn (gọi chung là cấp xã):

1. Nguồn thu của ngân sách cấp xã:

1.1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

a) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

b) Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

c) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do xã quản lý;

d) Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã quản lý;

đ) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

e) Huy động, đóng góp tự nguyện từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực

hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất và lệ phí môn bài);

i) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn quyết định xử phạt, tịch thu.

k) Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

n) Thu kết dư ngân sách cấp xã.

1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách quận - huyện và ngân sách cấp xã: theo quy định tại Tiết 1.3, Điểm 1, Mục II của Quy định này.

1.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp quận - huyện;

1.4- Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã:

2.1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư và sửa chữa các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của cấp phường - xã, thị trấn từ nguồn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân phường - xã, thị trấn quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý;

b) Chi đầu tư, sửa chữa các công trình đầu tư xây dựng cơ bản của cấp phường - xã, thị trấn từ nguồn kết dư ngân sách phường - xã, thị trấn theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân phường - xã, thị trấn quyết định chủ trương thực hiện.

c) Chi đầu tư các công trình thuộc Đề án nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tại Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 và các văn bản quy định pháp luật hiện hành;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Chi thường xuyên:

a) Hỗ trợ hoạt động giáo dục (bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo) trên địa bàn phường, xã, thị trấn;

b) Công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội ở phường - xã, thị trấn;

c) Hỗ trợ hoạt động y tế trên địa bàn phường - xã, thị trấn;

d) Các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao do phường - xã, thị trấn quản lý;

đ) Quản lý duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình phúc lợi, đường giao thông phường - xã, thị trấn quản lý;

e) Các hoạt động xã hội do phường - xã, thị trấn quản lý;

g) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở phường - xã, thị trấn; khoán quỹ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân và hỗ trợ kinh phí hoạt động ở khu phố, ấp...;

h) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

2.4. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp quận - huyện.

III. Ngân sách cấp phường - xã - thị trấn (gọi chung là cấp xã):

1. Nguồn thu của ngân sách cấp xã:

1.1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

a) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

b) Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

c) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do xã quản lý;

d) Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã quản lý;

đ) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

e) Huy động, đóng góp tự nguyện từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất và lệ phí môn bài);

i) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn quyết định xử phạt, tịch thu.

k) Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

n) Thu kết dư ngân sách cấp xã.

1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách quận - huyện và ngân sách cấp xã: theo quy định tại Tiết 1.3, Điểm 1, Mục II của Quy định này.

1.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp quận - huyện;

1.4- Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

2. *Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã:*

2.1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư và sửa chữa các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của cấp phường - xã, thị trấn từ nguồn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân phường - xã, thị trấn quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý;

b) Chi đầu tư, sửa chữa các công trình đầu tư xây dựng cơ bản của cấp phường - xã, thị trấn từ nguồn kết dư ngân sách phường - xã, thị trấn theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân phường - xã, thị trấn quyết định chủ trương thực hiện.

c) Chi đầu tư các công trình thuộc Đề án nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tại Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 và các văn bản quy định pháp luật hiện hành;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Chi thường xuyên:

- a) Hỗ trợ hoạt động giáo dục (bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo) trên địa bàn phường, xã, thị trấn;
- b) Công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội ở phường - xã, thị trấn;
- c) Hỗ trợ hoạt động y tế trên địa bàn phường - xã, thị trấn;
- d) Các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao do phường - xã, thị trấn quản lý;
- đ) Quản lý duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình phúc lợi, đường giao thông phường - xã, thị trấn quản lý;
- e) Các hoạt động xã hội do phường - xã, thị trấn quản lý;
- g) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở phường - xã, thị trấn; khoán quỹ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân và hỗ trợ kinh phí hoạt động ở khu phố, ấp...;
- h) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ.

QUY ĐỊNH
CHI TIẾT TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
GIỮA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH PHƯỜNG- XÃ- THỊ TRẤN THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN
SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020

*(Đính kèm Nghị quyết số 118/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

1. Các khoản thu ngân sách cấp thành phố hưởng 100%:

- a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) của các doanh nghiệp thuộc Cục Thuế thành phố quản lý;
- b) Lệ phí môn bài của các doanh nghiệp thuộc Cục Thuế thành phố quản lý;
- c) Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý);
- d) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí);
- đ) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;
- e) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);
- g) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;
- h) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu;
- i) Thu từ quỹ dự trữ tài chính thành phố;
- k) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị- xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách thành phố tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý; (trừ thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý và phân cấp cho quận - huyện quản lý);

l) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, đơn vị thuộc cấp thành phố;

n) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp thành phố thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp thành phố quản lý và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

m) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp thành phố thực hiện thu;

o) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thành phố quyết định xử phạt, tịch thu;

p) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật (trừ thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương xử lý và cấp quận - huyện xử lý);

q) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp thành phố;

r) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp thành phố;

s) Thu bảo vệ phát triển đất trồng lúa;

t) Tiền đền bù thiệt hại đất;

u) Thu kết dư ngân sách cấp thành phố;

v) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật;

x) Tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của thành phố (nếu có);

aa) Các khoản thu khác của ngân sách cấp thành phố theo quy định của pháp luật.

ab) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương.

ac) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp thành phố từ năm trước chuyển sang.

2. Các khoản thu ngân sách quận - huyện hưởng 100%:

a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi Cục thuế quận - huyện quản lý;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình)

c) Lệ phí môn bài (trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi Cục thuế quận - huyện quản lý;

d) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn quận;

đ) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp quận - huyện;

e) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp quận - huyện thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp quận - huyện quản lý thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp quận - huyện thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện và lệ phí môn bài);

h) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp quận - huyện xử lý sau khi trừ đi các chi phí thu theo quy định của pháp luật;

i) Thu từ bán tài sản nhà nước (trừ tài sản là nhà, đất) do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp quận - huyện quản lý;

k) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do quận - huyện quản lý;

l) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp quận - huyện;

m) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp quận - huyện;

n) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của

pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định xử phạt, tịch thu;

o) Thu kết dư ngân sách cấp quận - huyện;

p) Các khoản thu khác của ngân sách cấp quận - huyện theo quy định của pháp luật;

q) Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố;

r) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp quận - huyện từ năm trước chuyển sang.

3. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

a) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

b) Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

c) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do xã quản lý;

d) Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã quản lý;

đ) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

e) Huy động, đóng góp tự nguyện từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện; trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước thuộc cấp xã thực hiện thu (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất và lệ phí môn bài);

i) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn quyết định xử phạt, tịch thu.

k) Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

n) Thu kết dư ngân sách cấp xã.

m) Thu bổ sung từ ngân sách cấp quận - huyện;

p) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

4. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung

wong và ngân sách cấp thành phố:

a) Thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục thuế quận - huyện quản lý;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí; trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện quản lý;

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

đ) Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu.

Trong phạm vi nguồn thu được phân chia cho ngân sách địa phương, ngân sách cấp thành phố được phân chia toàn bộ các khoản thu ở khoản 1.2 nêu trên; không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý.

Phân chia theo tỷ lệ như sau:

Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp thành phố
82%	18%

5. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách ngân sách trung ương, ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp quận - huyện

a) Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí) thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục thuế quận - huyện thu.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ

ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí) do Chi cục Thuế quận - huyện thu.

Phân chia theo tỷ lệ như sau:

Đơn vị	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp quận - huyện
Quận 1	82%	10%	8%
Quận 3	82%	5%	13%
Các quận - huyện còn lại	82%	0%	18%

6. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách quận - huyện và ngân sách phường - xã - thị trấn:

- a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.
- b) Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện.

Phân chia theo tỷ lệ như sau:

Cấp ngân sách	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.	Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn huyện
Ngân sách cấp quận	80%	
Ngân sách cấp phường	20%	
Ngân sách cấp huyện	30%	30%
Ngân sách cấp xã, thị trấn	70%	70%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 123/2016/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về việc bãi bỏ văn bản

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA
(Từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 12 năm 2016)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 6618/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc bãi bỏ văn bản; Báo cáo thẩm tra số 885/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nay bãi bỏ 14 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố có nội dung không còn phù hợp với Luật Phí và lệ phí (Danh mục đính kèm).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa IX,

kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

DANH MỤC**Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân thành phố ban hành không còn phù hợp với Luật phí và lệ phí***(Kèm Nghị quyết số 123/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành	Trích yếu nội dung	Lý do bãi bỏ
1	Nghị quyết	73/2006/NQ-HĐND ngày 12/2/2006	Về quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Thuộc Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá
2	Nghị quyết	08/2007/NQ-HĐND ngày 05/7/2007	Về mức thu phí thăm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
3	Nghị quyết	03/2008/NQ-HĐND ngày 03/7/2008	Về thu lệ phí địa chính, lệ phí đăng ký giao dịch đảm bảo và không thu phí dự thi, dự tuyển trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
4	Nghị quyết	04/2009/NQ-HĐND ngày 9/7/2009	Về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao từ sổ gốc, lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
5	Nghị quyết	34/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009	Về thu lệ phí cấp biển số nhà trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
6	Nghị quyết	18/2010/NQ-HĐND ngày 08/12/2010	Về điều chỉnh mức thu phí qua các Bến phà Thủ Thiêm, Cát Lái và Bình Khánh trên địa bàn Thành phố	Thuộc Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá
7	Nghị quyết	07/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012	Về việc thu phí trông giữ xe trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Thuộc Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá
8	Nghị quyết	10/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012	Về ban hành mức thu và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố

9	Nghị quyết	11/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012	Về ban hành mức thu phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, mức thu phí đấu giá tài sản và tỷ lệ phần trăm trích lại trên số tiền thu phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
10	Nghị quyết	12/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012	Về sửa đổi Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số <u>04/2009/NQ-HĐND</u> ngày 09 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao từ sổ gốc, lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
11	Nghị quyết	11/2013/NQ-HĐND ngày 13/7/2013	Về ban hành khung mức thu phí qua đò tại các bến khách ngang sông trên địa bàn Thành phố.	Thuộc Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá
12	Nghị quyết	12/2013/NQ-HĐND ngày 13/7/2013	Về thực hiện mức thu học phí theo Nghị định số <u>49/2010/NĐ-CP</u> ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ “quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015”.	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
13	Nghị quyết	29/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013	Về việc đề xuất giảm tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
14	Nghị quyết	33/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013	Về việc điều chỉnh một phần giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn thành phố hồ chí minh theo Thông tư liên tịch số <u>04/2012/TTLT-BYT-BTC</u> ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 124/2016/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về ban hành các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền
của Hội đồng nhân dân thành phố**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX

KỶ HỌP THỨ BA

(Từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 12 năm 2016)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 6907/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 908/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất ban hành 10 loại phí và 07 loại lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố theo Tờ trình số 6907/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố theo nguyên tắc giữ nguyên các mức thu

phí, lệ phí và tỷ lệ để lại cho cơ quan thực hiện việc thu phí hiện đang áp dụng trên địa bàn thành phố (*đính kèm Phụ lục số 01, 1A, 1B, 1C*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật.

Trong năm 2017 tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng các Đề án thu của từng loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố để báo cáo, trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo luật định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 125/2016/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về bãi bỏ Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012
của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VIII**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ BA
(Từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 12 năm 2016)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 6602/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 882/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành mức thu vận động đóng góp quản lý và sử dụng quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Lý do: Không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 126/2016/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về chế độ hỗ trợ đối với người có công với cách mạng và thân nhân
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA
(Từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 12 năm 2016)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định mức trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTĐTBXH-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Liên Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình đối với người có công với cách mạng và thân nhân; quản lý các công trình ghi công liệt sĩ;

Xét Tờ trình số 6915/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện một số chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; sau khi xem xét báo cáo thẩm tra số 893/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thực hiện chế độ hỗ trợ đối với người có công với cách mạng và thân nhân theo đề xuất tại Tờ trình số 6915/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

nhân dân thành phố về phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện một số chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Hỗ trợ mức 2.000.000 đồng/người/tháng cho các đối tượng sau:

- + Thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương hoặc bệnh tật đặc biệt nặng;
- + Thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có hoàn cảnh khó khăn;
- + Thân nhân hưởng trợ cấp tuất hai liệt sĩ có hoàn cảnh khó khăn;
- + Thân nhân liệt sĩ hưởng tuất nuôi dưỡng có hoàn cảnh khó khăn;
- + Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng tuất nuôi dưỡng có hoàn cảnh khó khăn.

2. Hỗ trợ kinh phí trang bị phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình như sau:

a) Đối tượng:

- Thương binh, bệnh binh;
- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng;
- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;
- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước”;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.

b) Tên phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình:

STT	TÊN PHƯƠNG TIỆN TRỢ GIÚP, DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH
I	Niên hạn 1 năm
1	Kính râm và gậy dò đường
2	Kính râm gậy dò đường và vật phẩm phụ (lắp mắt giả)
3	Giày chỉnh hình
4	Nặng cho người cứng khớp gối và vật phẩm phụ
5	Máy trợ thính
6	Đồ dùng sinh hoạt
II	Niên hạn 3 năm
1	Tay giả
1.1	Vật phẩm phụ tay giả
1.2	Tay giả tháo khớp vai
1.3	Tay giả trên khuỷu
1.4	Tay giả dưới khuỷu
2	Chân giả
2.1	Vật phẩm phụ chân giả
2.2	Chân tháo khớp hông
2.3	Chân giả trên gối
2.4	Nhóm chân giả tháo khớp gối
2.5	Chân giả dưới gối có bao da đùi
2.6	Chân giả dưới gối có dây đeo số 8
2.7	Chân giả tháo khớp cổ chân
3	Nẹp và nhóm nẹp
3.1	Nẹp đùi
3.2	Nẹp cẳng chân
3.3	Nhóm nẹp Ụ ngồi – đai hông
III	Niên hạn 4 năm
1	Xe lắc tay, bảo trì xe
2	Xe lăn tay, bảo trì xe

IV	Niên hạn 5 năm
1	Răng giả
2	Áo chỉnh hình

c) Nội dung hỗ trợ:

- Kinh phí trang bị phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cho đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

- Mức hỗ trợ: Kinh phí chênh lệch giữa mức giá thực tế tại các cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng được phê duyệt qua đấu thầu với mức giá quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Liên Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính khi trang bị phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cho đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

- Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh mức hỗ trợ khi Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính có sửa đổi.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Giao Ủy ban nhân dân thành phố cân đối từ dự toán ngân sách thành phố hàng năm để thực hiện các chế độ hỗ trợ nêu trên và thực hiện quyết toán theo số lượng chi thực tế hàng năm.

4. Thời gian thực hiện: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 127/2016/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về thực hiện mức giá điều trị Methadone
và chính sách hỗ trợ cho bệnh nhân điều trị Methadone
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA
(Từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 12 năm 2016)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 38/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính về ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;

Xét Tờ trình số 6906/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai mức giá và chính sách hỗ trợ cho bệnh nhân điều trị Methadone trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; sau khi xem xét báo cáo thẩm tra số 894/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thực hiện mức giá điều trị Methadone và chính sách hỗ trợ cho bệnh nhân điều trị Methadone trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo đề xuất của Ủy ban nhân dân thành phố tại Tờ trình số 6906/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016

về việc triển khai mức giá và chính sách hỗ trợ cho bệnh nhân điều trị Methadone trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

- Các cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone của Nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, cung ứng, sử dụng dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone tại cơ sở điều trị của Nhà nước.

- Bệnh nhân điều trị Methadone trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức giá khám, tư vấn, cấp phát thuốc Methadone tại các cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone của Nhà nước như sau:

STT	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
I	Khám (không bao gồm xét nghiệm và thuốc)		
1	Khám ban đầu	48.000 đồng/lần khám/người	Chỉ khám 01 lần trong suốt quá trình điều trị.
2	Khám khởi liệu điều trị	25.000 đồng/lần khám/người	Chỉ khám 01 lần trong suốt quá trình điều trị.
3	Khám định kỳ	20.000 đồng/lần khám/người	01 lần/01 tháng.
II	Cấp phát thuốc (không bao gồm thuốc)		
4	Tại cơ sở điều trị thay thế	10.000 đồng/lần/người/ngày	
5	Tại cơ sở cấp phát thuốc điều trị thay thế	10.000 đồng/lần/người/ngày	
III	Tư vấn (không bao gồm thuốc và xét nghiệm)		
6	Tư vấn cá nhân	10.000 đồng/lần/người	Không quá 14 lần/năm trong năm đầu điều trị; Không quá 04 lần/năm từ năm thứ hai điều trị.
7	Tư vấn nhóm	5.000 đồng/lần/người	Không quá 6 lần/năm trong năm đầu điều trị; Không quá 04 lần/năm từ năm thứ hai điều trị.

3. Chính sách hỗ trợ cho bệnh nhân điều trị Methadone:

a) Hỗ trợ tiền mua thuốc Methadone cho bệnh nhân điều trị Methadone với mức 5,04 lít Methadone/bệnh nhân/năm.

b) Hỗ trợ chi phí khám, tư vấn, cấp phát thuốc Methadone cho thương binh, người bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ thương tật trên 81%, người nghèo, người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng, các bệnh nhân là giáo dục viên đồng đẳng chương trình phòng, chống HIV/AIDS tại thành phố theo mức giá tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ: Giao Ủy ban nhân dân thành phố cân đối từ nguồn ngân sách thành phố hàng năm để thực hiện các chế độ hỗ trợ nêu trên và thực hiện quyết toán theo số lượng chi thực tế hàng năm.

4. Thời gian thực hiện mức giá điều trị Methadone và các chế độ hỗ trợ: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 123/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc bãi bỏ văn bản;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ 15 văn bản (Danh mục đính kèm) của Ủy ban nhân dân thành phố có nội dung không còn phù hợp với Luật Phí và lệ phí.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**Trần Vĩnh Tuyền**

DANH MỤC**Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành không còn phù hợp với Luật Phí và lệ phí***(Kèm Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành	Trích yếu nội dung	Lý do bãi bỏ
1	Quyết định	24/2007/QĐ-UBND ngày 12/2/2007	Về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Thuộc Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá
2	Quyết định	96/2007/QĐ-UBND ngày 23/7/2007	Về ban hành mức thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
3	Quyết định	63/2008/QĐ-UBND ngày 18/7/2008	Về ban hành mức thu lệ phí địa chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
4	Quyết định	99/2009/QĐ-UBND ngày 22/12/2009	Về thu lệ phí cấp biển số nhà trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
5	Quyết định	83/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010	Về điều chỉnh mức thu phí qua các Bến phà Thủ Thiêm, Cát Lái và Bình Khánh trên địa bàn Thành phố	Thuộc Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá
6	Quyết định	91/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010	Về điều chỉnh mức thu phí đối với xe ô tô con dưới 07 chỗ ngồi lưu thông qua Bến phà Thủ Thiêm	Thuộc Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá
7	Quyết định	31/2012/QĐ-UBND ngày 30/7/2012	Về ban hành mức thu, sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
8	Quyết	32/2012/QĐ-UBND ngày	Về việc thu phí trông giữ xe trên địa bàn thành phố Hồ	Thuộc Danh mục các sản phẩm, dịch vụ

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành	Trích yếu nội dung	Lý do bãi bỏ
	định	30/7/2012	Chí Minh	chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá
9	Quyết định	42/2012/QĐ-UBND ngày 21/9/2012	Ban hành mức thu phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, mức thu phí đấu giá tài sản, chế độ quản lý và sử dụng phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
10	Quyết định	59/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012	Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số <u>32/2012/QĐ-UBND</u> ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu phí trông giữ xe trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Thuộc Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá
STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành	Trích yếu nội dung	Lý do bãi bỏ
11	Quyết định	27/2013/QĐ-UBND ngày 05/8/2013	<u>Về thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP</u> ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2013 - 2014 đến năm học 2014 - 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
12	Quyết định	4036/QĐ-UBND Ngày 26/7/2013	Về ban hành khung mức thu phí qua đò tại các bến khách ngang sông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Thuộc Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành	Trích yếu nội dung	Lý do bãi bỏ
13	Quyết định	42/QĐ-UBND Ngày 30/9/2013	Ban hành mức thu phí qua đò tại các bến khách ngang sông trên địa bàn Thành phố	Thuộc Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá
14	Quyết định	17/2014/QĐ-UBND ngày 09/5/2014	Về việc điều chỉnh một phần giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo Thông tư liên tịch số <u>04/2012/TTLT-BYT-BTC</u> ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố
15	Quyết định	57/2013/QĐ-UBND ngày 10/12/2013	Ban hành mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn thành phố	Không còn thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52 /2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức thu 10 loại phí và 07 loại lệ phí
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và lệ Phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về các loại phí và lệ phí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu của 10 loại phí và 07 loại lệ phí theo các phụ lục đính kèm như sau:

- Phụ lục 1: Mức thu phí thăm quan di tích lịch sử;
- Phụ lục 2: Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết;
- Phụ lục 3: Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Phụ lục 4: Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- Phụ lục 5: Mức thu phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt;
- Phụ lục 6: Mức thu phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi;
- Phụ lục 7: Mức phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;
- Phụ lục 8: Mức thu phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai;
- Phụ lục 9: Mức thu phí cung cấp thông tin; Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;
- Phụ lục 10: Mức thu phí thăm quan bảo tàng;
- Phụ lục 11: Mức thu lệ phí đăng ký cư trú;

- Phụ lục 12: Mức thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân;
- Phụ lục 13: Mức thu lệ phí hộ tịch;
- Phụ lục 14: Mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
- Phụ lục 15: Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh;
- Phụ lục 16: Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;
- Phụ lục 17: Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

Điều 2. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí

1. Chứng từ thu phí:

Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải lập và cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo đúng quy định của Bộ Tài chính về chế độ phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hóa đơn tự in phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.

2. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí:

Tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả thu phí.

Tiền thu phí được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, tổ chức, cá nhân thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

3. Công khai chế độ thu phí, lệ phí:

Niên yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử của tổ chức phí, lệ phí về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ, cụ thể các Quyết định sau:

- Quyết định số 103/2007/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Biểu mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch trên địa bàn thành phố;

- Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc miễn thu một số khoản phí, lệ phí theo quy định tại Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 96/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 99/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định 98/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 101/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu phí tham quan khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi;

- Quyết định số 97/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 100/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu lệ phí chứng minh nhân dân và lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 85/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố;

- Quyết định số 81/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyến

PHỤ LỤC 1
MỨC THU PHÍ THAM QUAN DI TÍCH LỊCH SỬ
(KHU DI TÍCH LỊCH SỬ ĐỊA ĐẠO CỬ CHỈ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Khách tham quan trong và ngoài nước.

2. Mức thu:

Mức thu phí đối với người lớn là 20.000 đồng/lần/người.

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Lực lượng vũ trang, học sinh, sinh viên.

4. Tỷ lệ để lại:

Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi chức thu và được giữ lại 100% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 2
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG,
ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/báo cáo

STT	Địa điểm thẩm định	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường/Đề án bảo vệ môi trường
1	Quận 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Tân Bình	3.400.000
2	Quận 2, 7, 9, 12, Gò Vấp, Thủ Đức, Tân Phú, Bình Tân, huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Cần Giờ, Nhà Bè	5.000.000

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 80% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 3
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT:

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức khi chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

2. Mức thu:

a) Trường hợp giao đất, cho thuê đất:

STT	Quy mô diện tích (m ²)	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
		Tại quận	Tại huyện
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1	Nhỏ hơn 500m ²	50.000	25.000
2	Từ 500m ² trở lên	500.000	250.000
II	Đối với tổ chức		
1	Nhỏ hơn 10.000m ²	2.000.000	
2	Từ 10.000m ² đến dưới 100.000m ²	3.000.000	
3	Từ 100.000m ² trở lên	5.000.000	

b) Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất:

STT	Giá trị tài sản chuyển nhượng	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Tài sản có giá trị đến 1 tỷ đồng	50.000
2	Tài sản có giá trị từ trên 1 đến 5 tỷ đồng	100.000
3	Tài sản có giá trị từ trên 5 đến 10 tỷ đồng	2.100.000
4	Tài sản có giá trị trên 10 tỷ đồng	3.100.000

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với hộ gia đình cá nhân.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 50% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 4
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ ĐÁNH GIÁ
TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức thu:

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án (hoặc thiết kế giếng) thăm dò nước dưới đất	
a	Thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000
b	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000
c	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000
d	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000
2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác nước dưới đất)	
a	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	700.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.700.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.000.000
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000
c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000

d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000
---	---	-----------

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 10% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 5
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC MẶT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức thu:

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án (hoặc báo cáo hiện trạng) khai thác, sử dụng nước mặt	
a	Đề án (hoặc báo cáo hiện trạng) khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	300.000
b	Đề án (hoặc báo cáo hiện trạng) khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1 đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc cho phát điện với công suất trên 50 đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	900.000
c	Đề án (hoặc báo cáo hiện trạng) khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc cho phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000
d	Đề án (hoặc báo cáo hiện trạng) khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc cho phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	4.200.000

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 10% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 6
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI
VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức thu:

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án (hoặc báo cáo) xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	
a	Đề án (hoặc báo cáo) có lưu lượng nước xả dưới 100 m ³ /ngày đêm	300.000
b	Đề án (hoặc báo cáo) có lưu lượng nước xả từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	900.000
c	Đề án (hoặc báo cáo) có lưu lượng nước xả từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000
d	Đề án (hoặc báo cáo) có lưu lượng nước xả từ 2.000m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	4.200.000

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 10% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 7
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN
NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức thu:

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	700.000

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 10% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 8**MỨC THU PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức khi khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (ngoài tư liệu đo đạc bản đồ: sổ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai và bản lưu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố.

2. Mức thu:

Mức thu: 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan tài nguyên và môi trường địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp yêu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và đất đai thuộc phạm vi quản lý.

- Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội yêu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.

4. Tỷ lệ để lại:

Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố tổ chức thu và được giữ lại 90% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 9**MỨC THU PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN; PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức thu:

- Đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000 đồng.
- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng.
- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng.
- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng.
- Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đồng.

3. Đối tượng miễn thu:**a. Đối với phí đăng ký giao dịch bảo đảm:**

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.
- Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- Cá nhân, tổ chức có yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của cán bộ đăng ký.
- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

b. Đối với phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.
- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng; Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

4. Tỷ lệ để lại:

Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố tổ chức thu và được để trích để lại như sau:

- Đối với phí đăng ký giao dịch bảo đảm: 85%
- Đối với phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm: 65%

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 10
MỨC THU PHÍ THĂM QUAN BẢO TÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan.

2. Mức thu:**a. Bảo tàng Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:**

- Người nước ngoài: 10.000 đồng/người/lượt
- Người Việt Nam:
 - + Người lớn: 2.000 đồng/người/lượt
 - + Trẻ em: không thu

b. Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh:

- Người nước ngoài: 15.000 đồng/người/lượt
- Người Việt Nam:
 - + Người lớn: 2.000 đồng/người/lượt
 - + Trẻ em: không thu

c. Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh:

- Người nước ngoài: 15.000 đồng/người/lượt
- Người Việt Nam:
 - + Người lớn: 2.000 đồng/người/lượt
 - + Trẻ em: không thu

d. Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh:

- Người nước ngoài: 10.000 đồng/người/lượt
- Người Việt Nam:
 - + Người lớn: 5.000 đồng/người/lượt
 - + Trẻ em: không thu

đ. Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh:

- Người nước ngoài: 15.000 đồng/người/lượt
- Người Việt Nam:
 - + Người lớn: 5.000 đồng/người/lượt
 - + Trẻ em: không thu

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Văn hóa và Thể thao tổ chức thu và được giữ lại 100% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 11
MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

(Ban hành kèm Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu	
		Các quận	Các huyện
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc 1 người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	10.000	5.000
2	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	15.000	7.500
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà.	8.000	4.000
3	Đỉnh chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với các trường hợp do cơ quan Công an làm sai phải sửa lại; điều chỉnh số CMND tỉnh sang số CMND thành phố và các trường hợp đỉnh chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).	5.000	2.500

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.
- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí đăng ký cư trú nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 12**MỨC THU LỆ PHÍ CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN**

(Ban hành kèm Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Lệ phí cấp chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu	
		Các quận	Các huyện
I	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh):		
1	Cấp lại, đổi giấy chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng (không kể cấp lại do hết hạn sử dụng)	6.000	3.000

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí cấp Chứng minh nhân dân nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 13
MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH

(Ban hành kèm Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

STT	CÁC TRƯỜNG HỢP NỘP LỆ PHÍ (trừ các trường hợp được miễn theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch và Khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí)	MỨC THU (đồng/trường hợp)
Mục A	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã	
1	Khai sinh	5.000
2	Khai tử	5.000
3	Kết hôn	20.000
4	Nhận cha, mẹ, con	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch	10.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	2.000/bản sao
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	3.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.	5.000
Mục B	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện	
1	Khai sinh	50.000
2	Khai tử	50.000
3	Kết hôn	1.000.000
4	Giám hộ	50.000
5	Nhận cha, mẹ, con	1.000.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	3.000/bản sao
7	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	25.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được	50.000

	giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
Mục C	Mức thu áp dụng đối với việc cấp bản sao trích lục hộ tịch từ Sổ hộ tịch tại Sở Tư pháp	
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	3.000/bản sao

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc gia đình có công với cách mạng.
- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí hộ tịch nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 14
THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

1. Đối tượng áp dụng:

Người sử dụng lao động được cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Mức thu:

- Cấp mới giấy phép lao động: 400.000 đồng/1 giấy phép;
- Cấp lại giấy phép lao động: 300.000 đồng/1 giấy phép;
- Gia hạn giấy phép lao động: 200.000 đồng/1 giấy phép.

3. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 15
MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH
*(Ban hành kèm Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

1. Đối tượng áp dụng:

Hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Mức thu:

Mức thu: 100.000 đồng/lần/đăng ký.

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí đăng ký kinh doanh nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 16
MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu hiện đang áp dụng và mức thu đề xuất				
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức		
			Quận	Huyện	Dưới 500m ²	Từ 500m ² đến dưới 1.000m ²	Trên 1.000m ²
I	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu						
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:	đồng /giấy	25.000	0	100.000	100.000	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	đồng /giấy	100.000	100.000	200.000	350.000	500.000
3	Cấp giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng /giấy	100.000	100.000	200.000	350.000	500.000
II	Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận						
1	Đăng ký thay đổi chỉ có quyền sử dụng đất	đồng /lần	15.000	7.500	20.000	20.000	20.000
2	Đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác...)	đồng /lần	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất thì áp dụng mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận	đồng /lần	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng	đồng /lần	20.000	10.000	20.000	20.000	20.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu hiện đang áp dụng và mức thu đề xuất				
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức		
			Quận	Huyện	Dưới 500m ²	Từ 500m ² đến dưới 1.000m ²	Trên 1.000m ²
	đất						
5	Cấp lại giấy chứng nhận mà có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng /lần	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

3. Đối tượng miễn thu:

Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 17**MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân khi xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 50.000đồng/giấy phép
- Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác: 100.000đồng/giấy phép
- Gia hạn giấy phép xây dựng: 10.000đồng/giấy phép

3. Đối tượng miễn thu:

Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 1****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2016/QĐ-UBND

Quận 1, ngày 01 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH**Về việc bãi bỏ Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Quận 1****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 1089/NV ngày 24 tháng 11 năm 2016 và ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 114/BC-TP ngày 28 tháng 11 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Quận 1 ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Quận 1 vì không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 1, Trưởng phòng Nội vụ Quận 1; Thủ trưởng các phòng ban đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Thế Thuận

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 117/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2016***NGHỊ QUYẾT****Về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2017****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX****KỶ HỌP THỨ BA****(Từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 12 năm 2016)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Báo cáo ước thực hiện thu chi ngân sách năm 2016 và dự toán thu chi ngân sách năm 2017 kèm theo Tờ trình số 6809/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 900/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Về thực hiện nhiệm vụ ngân sách thành phố năm 2016:

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng

nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2016 và việc tổ chức, điều hành ngân sách của Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng nhân dân thành phố ghi nhận:

Năm 2016, Ủy ban nhân dân thành phố đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tiếp tục triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tổ chức thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách đạt được những kết quả khả quan. Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước vượt dự toán, đảm bảo nhiệm vụ chi thường xuyên, chi các nhiệm vụ đột xuất phát sinh và chi đầu tư phát triển; điều hành ngân sách chặt chẽ, chủ động, tăng cường tiết kiệm trong sử dụng ngân sách, bố trí vốn đầu tư phát triển phù hợp nhu cầu và tình hình đầu tư thực tế, tiến độ giải ngân vốn đầu tư đạt khá. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân thành phố đã thực hiện huy động vốn bằng nhiều hình thức và đẩy mạnh xã hội hóa để bổ sung nguồn lực cho đầu tư, đáp ứng nhu cầu vốn cho các công trình trọng điểm, cấp bách trên địa bàn, góp phần tích cực đảm bảo tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố.

Điều 2. Thông qua dự toán phân bổ ngân sách năm 2017:

1. Về dự toán thu, chi ngân sách:

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **347.882 tỷ đồng**, tăng **15,79%** so với dự toán năm 2016 và tăng **13,62%** so ước thực hiện năm 2016.

Bao gồm:

- Thu nội địa : 226.482 tỷ đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu : 109.000 tỷ đồng
- Thu từ dầu thô : 12.400 tỷ đồng

b) Tổng thu ngân sách địa phương : 67.746,900 tỷ đồng

Bao gồm:

- Số thu phân chia cho ngân sách địa phương : 60.369,568 tỷ đồng
- Bổ sung theo mục tiêu từ ngân sách Trung ương : 7.377,332 tỷ đồng

c) Tổng chi ngân sách địa phương : 70.646,900 tỷ đồng

Bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương : 63.269,568 tỷ đồng

- Chi từ nguồn bổ sung theo mục tiêu của ngân sách Trung ương : 7.377,332 tỷ đồng

d) Bội chi ngân sách địa phương : 2.900,000 tỷ đồng
(Kèm theo Phụ lục số 01, 02, 03)

2. Về phân bổ dự toán chi ngân sách:

a) Tổng chi ngân sách địa phương năm 2017 : 70.646,900 tỷ đồng

Cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển : 25.146,543 tỷ đồng

- Chi thường xuyên : 34.200,000 tỷ đồng

- Chi trả lãi vay : 1.511,625 tỷ đồng

- Chi bổ sung quỹ Dự trữ tài chính : 11,400 tỷ đồng

- Dự phòng ngân sách : 2.400,000 tỷ đồng

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương : 7.377,332 tỷ đồng

ngân sách Trung ương:

(Kèm theo Phụ lục số 04)

b) Phân bổ dự toán chi thường xuyên từ ngân sách thành phố cho từng cơ quan, sở ban ngành (Kèm theo Phụ lục số 05).

3. Phân bổ dự toán thu chi ngân sách quận huyện:

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2017 phân bổ cho 24 quận, huyện: **61.596 tỷ đồng**.

- Tổng thu ngân sách quận huyện năm 2017: 18.288,716 tỷ đồng, bao gồm:

+ Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp: 6.451,873 tỷ đồng.

+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố: 11.836,843 tỷ đồng.

- Tổng dự toán chi ngân sách quận, huyện: 18.288,716 tỷ đồng.

(Kèm theo Phụ lục số 06, 07, 08, 09)

4. Về kế hoạch vay, trả nợ năm 2017:

a) Tổng số chi trả nợ gốc các khoản vay của thành phố năm 2017 là 6.378,610

tỷ đồng.

b) Tổng mức vay của thành phố năm 2017 là 9.278,610 tỷ đồng; trong đó:

- Theo mục đích sử dụng vốn vay: vay để bù đắp bội chi ngân sách là 2.900,000 tỷ đồng và vay để trả nợ gốc là 6.378,610 tỷ đồng.

- Theo nguồn vay: vay trong nước 5.139,580 tỷ đồng và vay từ nguồn Chính phủ về cho vay lại 4.139,030 tỷ đồng.

Đối với vay trong nước, Hội đồng nhân dân thành phố thống nhất chủ trương phát hành trái phiếu chính quyền địa phương (**tối đa 5.140 tỷ đồng**) và huy động từ các nguồn khác. Căn cứ tình hình thực tế, giao Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương cụ thể, trình Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt và gửi Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến theo quy định; đảm bảo sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu đúng mục đích, hiệu quả, bố trí vốn thanh toán nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn.

Điều 3. Trong quá trình điều hành thực hiện ngân sách, Hội đồng nhân dân thành phố đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố quan tâm các vấn đề sau:

1. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, giao nhiệm vụ thu chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành thành phố và các quận, huyện theo đúng quy định.

2. Phần đầu thu đạt và vượt kế hoạch để đảm bảo cân đối chi theo kế hoạch. Tăng cường các biện pháp quản lý nguồn thu và bồi dưỡng nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật; tập trung công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định về nghĩa vụ thuế; tăng cường rà soát đơn đốc, thu nộp nợ thuế kịp thời.

3. Đa dạng phương thức huy động nguồn lực để đầu tư phát triển những dự án hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm. Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, vệ sinh môi trường. Thực hiện đồng bộ cơ chế khoán chi, đấu thầu trong duy tu giao thông, công viên cây xanh, vận chuyển hành khách bằng phương tiện công cộng để giảm dần số chi từ ngân sách.

4. Đảm bảo sử dụng dự phòng ngân sách đúng nội dung quy định của Luật Ngân sách nhà nước; định kỳ hàng quý báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố.

5. Việc điều hành sử dụng ngân sách phải theo đúng dự toán được duyệt và đúng

quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường giám sát việc thực hiện ngân sách đảm bảo đúng Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 119/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố
năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX
KỲ HỌP THỨ BA
(Từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 12 năm 2016)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 6871/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 905/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố áp dụng cho năm 2017, cụ thể như sau:

1. Định mức phân bổ chi ngân sách giáo dục (kèm theo Phụ lục số 01).
2. Định mức phân bổ chi ngân sách y tế (kèm theo Phụ lục số 02).

3. Định mức phân bổ chi ngân sách lĩnh vực quản lý hành chính của Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố; Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Sở, ngành; quận, huyện; phường, xã, thị trấn (kèm theo Phụ lục số 03).

- Định mức phân bổ chi ngân sách lĩnh vực quản lý hành chính của Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể thành phố và quận, huyện; Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố; Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị thành phố và Hội Chữ thập đỏ thành phố (kèm theo Phụ lục số 04).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố được áp dụng cho năm ngân sách 2017.

2. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố ban hành kèm theo Nghị quyết này; Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, ban, ngành thành phố và các quận, huyện.

3. Việc phân bổ chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, yêu cầu tăng cường tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công.

4. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 120/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2017 của thành phố

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX
KỶ HỌP THỨ BA
(Từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 12 năm 2016)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Xét Tờ trình số 6840/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về kế hoạch đầu tư công năm 2017 của thành phố; Báo cáo thẩm tra số 906/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2017 của thành phố như sau:

- Nguồn ngân sách Trung ương là 7.264,202 tỷ đồng (trong đó, vốn ngân sách nhà nước là 3.230 tỷ đồng và vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương là 4.034,202 tỷ đồng).

- Nguồn vốn ngân sách thành phố là 25.146 tỷ đồng.

2. Thông qua thứ tự ưu tiên để phân bổ vốn đầu tư như sau:

- Vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA;
- Vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư PPP;
- Chương trình đầu tư công do các sở, ngành thực hiện phân khai chi tiết danh mục;
- Vốn phân cấp cho Ủy ban nhân dân các quận, huyện quản lý;
- Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng, dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2017;
- Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;
- Dự án khởi công mới thật sự cấp bách và có đầy đủ thủ tục đầu tư đến ngày 31 tháng 10 năm 2016 theo quy định Luật Đầu tư công;
- Dự án đã quyết định chủ trương đầu tư, căn cứ thời gian thực hiện đã được phê duyệt, bố trí vốn chuẩn bị đầu tư để lập Báo cáo nghiên cứu khả thi trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

1. Trong năm, tùy theo khả năng huy động thêm các nguồn vốn vào ngân sách để chi cho đầu tư công, cho phép Ủy ban nhân dân thành phố được huy động đến đâu bố trí vốn cho các dự án đến đó và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố vào kỳ họp cuối năm.

2. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện và chủ đầu tư rà soát, xác định các dự án trọng tâm, trọng điểm, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tiến độ.

3. Đối với các dự án đầu tư đã được các sở, ban, ngành, quận, huyện và chủ đầu tư đăng ký sử dụng vốn ngân sách, đã được thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư, trong quá trình thực hiện, nếu có nhà đầu tư quan tâm, đăng ký đầu tư, cho phép Ủy ban nhân dân thành phố được điều hành linh hoạt, chuyển đổi sang hình thức đối tác công tư và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố danh mục dự án chuyển đổi chi tiết tại kỳ họp cuối năm 2017.

4. Đối với các dự án đang kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư, trong quá trình thực hiện, nếu cần hỗ trợ ngân sách để bồi thường, giải phóng mặt bằng. Giao Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố bổ sung, xem xét, ưu tiên bố trí vốn để tạo điều kiện thuận lợi thu hút nhà đầu tư.

5. Căn cứ vào danh mục dự án đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư nêu tại Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các sở, ngành có liên quan thường xuyên rà soát tiến độ đầu tư của các dự án, tăng cường kiểm tra tính kỷ luật ngân sách trong lĩnh vực chi đầu tư công để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tránh lãng phí.

Điều 3. Thường trực, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Quyết Tâm

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng